

**BẢNG TỔNG KINH PHÍ BỒI THƯỜNG GPMB DỰ ÁN**  
**Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Thăng Long Thanh Hóa (giai đoạn 1) tại huyện Triệu Sơn**  
**và thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, trên địa bàn xã Đông Tiến (thôn Đại Đông 1)**

*(Kèm theo Phương án số: ...../PA-HDGPMB ngày ...../01/2025 của Hội đồng bồi thường GPMB dự án)*

| STT | Họ tên chủ sử dụng      | Địa chỉ thửa đất (thôn/xóm) | Số hiệu tờ bản đồ | Số hiệu thửa đất | Loại đất | DT nguyên thừa (m2) | Diện tích đất thu hồi (m2) |            |                   |            |           |            | Thành tiền (đồng)        |                               |                                   |                         |            |             |
|-----|-------------------------|-----------------------------|-------------------|------------------|----------|---------------------|----------------------------|------------|-------------------|------------|-----------|------------|--------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-------------------------|------------|-------------|
|     |                         |                             |                   |                  |          |                     | DT trong mốc GPMB          |            | DT ngoài mốc GPMB |            | Tổng DT   |            | Bồi thường hỗ trợ về đất | Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp | Bồi thường hỗ trợ cây cối hoa màu | Hỗ trợ ổn định đời sống | Tổng       |             |
|     |                         |                             |                   |                  |          |                     | DT của hộ                  | DT UBND xã | DT của hộ         | DT UBND xã | DT của hộ | DT UBND xã |                          |                               |                                   |                         |            | Tổng        |
| 1   | Ngô Thị Tiên ( Từ)      | Đại Đông 1                  | 33 ( cũ 8)        | 58               | LUC      | 2.181,0             | 2.181,0                    |            |                   |            | 2.181,0   | 0          | 2.181,0                  | 119.955.000                   | 239.910.000                       | 17.448.000              | 28.800.000 | 606.654.600 |
|     |                         |                             | 33 ( cũ 8)        | 35               | LUC      | 1.159,2             | 1.159,2                    |            |                   |            | 1.159,2   | 0          | 1.159,2                  | 63.756.000                    | 127.512.000                       | 9.273.600               |            |             |
| 2   | Nguyễn Thị Thuộc (Bô)   | Đại Đông 1                  | 33 ( cũ 8)        | 56               | LUC      | 3.645,7             | 3.596,0                    | 49,7       |                   |            | 3.596,0   | 49,7       | 3.645,7                  | 197.780.000                   | 395.560.000                       | 29.165.600              | 46.080.000 | 668.585.600 |
| 3   | Ngô Văn Tiên (Trang)    | Đại Đông 1                  | 33 ( cũ 8)        | 59               | LUC      | 919,2               | 797,6                      |            | 121,6             |            | 919,2     | 0          | 919,2                    | 50.556.000                    | 101.112.000                       | 7.353.600               | 40.320.000 | 199.341.600 |
| 4   | Ngô Xuân Thảo           | Đại Đông 1                  | 33 ( cũ 8)        | 76               | LUC      | 1.719,7             | 1.480,5                    |            | 239,2             |            | 1.719,7   | 0          | 1.719,7                  | 94.583.500                    | 189.167.000                       | 13.757.600              | 34.560.000 | 332.068.100 |
| 5   | Ngô Văn Nở              | Đại Đông 1                  | 33 ( cũ 8)        | 79               | LUC      | 3.633,4             | 3.530,0                    | 103,4      |                   |            | 3.530,0   | 103,4      | 3.633,4                  | 194.150.000                   | 388.300.000                       | 29.067.200              | 11.520.000 | 623.037.200 |
| 6   | Nguyễn Thị Lý           | Đại Đông 1                  | 33 ( cũ 8)        | 81               | LUC      | 1.138,3             | 1.138,3                    |            |                   |            | 1.138,3   | 0          | 1.138,3                  | 62.606.500                    | 125.213.000                       | 9.106.400               | 11.520.000 | 208.445.900 |
| 7   | Trần Xuân Tới           | Đại Đông 1                  | 33 ( cũ 8)        | 84               | LUC      | 1.312,9             | 1.312,9                    |            |                   |            | 1.312,9   | 0          | 1.312,9                  | 72.209.500                    | 144.419.000                       | 10.503.200              | 40.320.000 | 267.451.700 |
| 8   | Trần Xuân Tăng          | Đại Đông 1                  | 33 ( cũ 8)        | 100              | LUC      | 1.300,2             | 1.300,2                    |            |                   |            | 1.300,2   | 0          | 1.300,2                  | 71.511.000                    | 143.022.000                       | 10.401.600              | 11.520.000 | 236.454.600 |
| 9   | Ngô Văn Thương          | Đại Đông 1                  | 33 ( cũ 8)        | 101              | LUC      | 1.767,0             | 1.767,0                    |            |                   |            | 1.767,0   | 0          | 1.767,0                  | 97.185.000                    | 194.370.000                       | 14.136.000              | 40.320.000 | 346.011.000 |
| 10  | Nguyễn Hồng Khoa        | Đại Đông 1                  | 33 ( cũ 8)        | 103              | LUC      | 1.571,2             | 1.502,0                    | 69,2       |                   |            | 1.502,0   | 69,2       | 1.571,2                  | 82.610.000                    | 165.220.000                       | 12.569.600              | 11.520.000 | 271.919.600 |
| 11  | Đoàn Văn Ninh           | Đại Đông 1                  | 36 ( cũ 11)       | 22               | LUC      | 1.763,1             | 1.613,7                    | 149,4      |                   |            | 1.613,7   | 149,4      | 1.763,1                  | 88.753.500                    | 177.507.000                       | 14.104.800              | 5.760.000  | 414.543.200 |
|     |                         |                             | 33 ( cũ 8)        | 104              | LUC      | 742,3               | 742,3                      |            |                   |            | 742,3     | 0          | 742,3                    | 40.826.500                    | 81.653.000                        | 5.938.400               |            |             |
| 12  | Ngô Văn Tuấn ( Thương)  | Đại Đông 1                  | 33 ( cũ 8)        | 106              | LUC      | 3.038,3             | 2.582,8                    |            | 314,2             | 141,3      | 2.897,0   | 141,3      | 3.038,3                  | 159.335.000                   | 318.670.000                       | 24.306.400              | 34.560.000 | 536.871.400 |
| 13  | Vũ Trọng Lương          | Đại Đông 1                  | 33 ( cũ 8)        | 121              | LUC      | 2.518,9             | 2.518,9                    |            |                   |            | 2.518,9   | 0          | 2.518,9                  | 138.539.500                   | 277.079.000                       | 20.151.200              | 40.320.000 | 476.089.700 |
| 14  | Lê Thị Tư               | Đại Đông 1                  | 33 ( cũ 8)        | 77               | LUC      | 2.348,6             | 2.315,4                    | 33,2       |                   |            | 2.315,4   | 33,2       | 2.348,6                  | 127.347.000                   | 254.694.000                       | 18.788.800              | 17.280.000 | 576.335.600 |
|     |                         |                             | 33 ( cũ 8)        | 125              | LUC      | 914,6               | 914,6                      |            |                   |            | 914,6     | 0          | 914,6                    | 50.303.000                    | 100.606.000                       | 7.316.800               |            |             |
| 15  | Hoàng Thị Khôi          | Đại Đông 1                  | 36 ( cũ 11)       | 17               | LUC      | 1.365,0             | 1.171,5                    |            | 193,5             |            | 1.365,0   | 0          | 1.365,0                  | 75.075.000                    | 150.150.000                       | 10.920.000              | 5.760.000  | 241.905.000 |
| 16  | Lê Văn Đình             | Đại Đông 1                  | 36 ( cũ 11)       | 19               | LUC      | 1.179,1             | 1.132,0                    | 47,1       |                   |            | 1.132,0   | 47,1       | 1.179,1                  | 62.260.000                    | 124.520.000                       | 9.432.800               | 28.800.000 | 225.012.800 |
| 17  | Nguyễn Thị Lát          | Đại Đông 1                  | 33 ( cũ 8)        | 105              | LUC      | 2.101,3             | 2.034,2                    | 67,1       |                   |            | 2.034,2   | 67,1       | 2.101,3                  | 111.881.000                   | 223.762.000                       | 16.810.400              | 34.560.000 | 482.128.800 |
|     |                         |                             | 36 ( cũ 11)       | 20               | LUC      | 549,8               | 549,8                      |            |                   |            | 549,8     | 0          | 549,8                    | 30.239.000                    | 60.478.000                        | 4.398.400               |            |             |
| 18  | Ngô Quang Sáng ( Sinh)  | Đại Đông 1                  | 36 ( cũ 11)       | 21               | LUC      | 1.204,8             | 1.192,0                    | 12,8       |                   |            | 1.192,0   | 12,8       | 1.204,8                  | 65.560.000                    | 131.120.000                       | 9.638.400               | 23.040.000 | 229.358.400 |
| 19  | Nguyễn Lưu Đức ( Nghê)  | Đại Đông 1                  | 36 ( cũ 11)       | 23               | LUC      | 1.852,4             | 1.852,4                    |            |                   |            | 1.852,4   | 0          | 1.852,4                  | 101.882.000                   | 203.764.000                       | 14.819.200              | 11.520.000 | 331.985.200 |
| 20  | Ngô Văn Sáu             | Đại Đông 1                  | 36 ( cũ 11)       | 24               | LUC      | 1.249,6             | 1.232,0                    | 17,6       |                   |            | 1.232,0   | 17,6       | 1.249,6                  | 67.760.000                    | 135.520.000                       | 9.996.800               | 23.040.000 | 236.316.800 |
| 21  | Ngô Văn Bốn             | Đại Đông 1                  | 36 ( cũ 11)       | 25               | LUC      | 2.566,1             | 2.479,0                    | 87,1       |                   |            | 2.479,0   | 87,1       | 2.566,1                  | 136.345.000                   | 272.690.000                       | 20.528.800              | 40.320.000 | 469.883.800 |
| 22  | Ngô Văn Tú              | Đại Đông 1                  | 36 ( cũ 11)       | 26               | LUC      | 2.729,8             | 2.729,8                    |            |                   |            | 2.729,8   | 0          | 2.729,8                  | 150.139.000                   | 300.278.000                       | 21.838.400              | 28.800.000 | 501.055.400 |
| 23  | Lê Thị Thắng ( Cừ)      | Đại Đông 1                  | 36 ( cũ 11)       | 28               | LUC      | 1.183,8             | 1.183,8                    |            |                   |            | 1.183,8   | 0          | 1.183,8                  | 65.109.000                    | 130.218.000                       | 9.470.400               | 23.040.000 | 227.837.400 |
| 24  | Lê Thị Ngông ( Hải)     | Đại Đông 1                  | 36 ( cũ 11)       | 27               | LUC      | 1.139,7             | 1.139,7                    |            |                   |            | 1.139,7   | 0          | 1.139,7                  | 62.683.500                    | 125.367.000                       | 9.117.600               | 11.520.000 | 323.525.500 |
|     |                         |                             | 36 ( cũ 11)       | 29               | LUC      | 663,8               | 663,8                      |            |                   |            | 663,8     | 0          | 663,8                    | 36.509.000                    | 73.018.000                        | 5.310.400               |            |             |
| 25  | Nguyễn Tất Quán         | Đại Đông 1                  | 36 ( cũ 11)       | 30               | LUC      | 1.096,7             | 1.096,7                    |            |                   |            | 1.096,7   | 0          | 1.096,7                  | 60.318.500                    | 120.637.000                       | 8.773.600               | 28.800.000 | 698.431.100 |
|     |                         |                             | 36 ( cũ 11)       | 33               | LUC      | 2.774,0             | 2.774,0                    |            |                   |            | 2.774,0   | 0          | 2.774,0                  | 152.570.000                   | 305.140.000                       | 22.192.000              |            |             |
| 26  | Nguyễn Tất Giáo         | Đại Đông 1                  | 36 ( cũ 11)       | 32               | LUC      | 2.537,0             | 2.500,6                    | 36,4       |                   |            | 2.500,6   | 36,4       | 2.537,0                  | 137.533.000                   | 275.066.000                       | 20.296.000              | 23.040.000 | 545.791.200 |
|     |                         |                             | 36 ( cũ 11)       | 921              | LUC      | 519,4               | 519,4                      |            |                   |            | 519,4     | 0          | 519,4                    | 28.567.000                    | 57.134.000                        | 4.155.200               |            |             |
| 27  | Nguyễn Trọng Hoài       | Đại Đông 1                  | 36 ( cũ 11)       | 34               | LUC      | 1.393,6             | 1.332,0                    | 61,6       |                   |            | 1.332,0   | 61,6       | 1.393,6                  | 73.260.000                    | 146.520.000                       | 11.148.800              | 28.800.000 | 259.728.800 |
| 28  | Ngô Văn Tiến            | Đại Đông 1                  | 36 ( cũ 11)       | 36               | LUC      | 700,9               | 666,0                      | 34,9       |                   |            | 666,0     | 34,9       | 700,9                    | 36.630.000                    | 73.260.000                        | 5.607.200               | 5.760.000  | 121.257.200 |
| 29  | Ngô Văn Khương          | Đại Đông 1                  | 36 ( cũ 11)       | 37               | LUC      | 1.241,0             | 1.232,0                    | 9,0        |                   |            | 1.232,0   | 9,0        | 1.241,0                  | 67.760.000                    | 135.520.000                       | 9.928.000               | 23.040.000 | 236.248.000 |
| 30  | Trần Xuân Hiền          | Đại Đông 1                  | 36 ( cũ 11)       | 38               | LUC      | 2.416,6             | 2.416,6                    |            |                   |            | 2.416,6   | 0          | 2.416,6                  | 132.913.000                   | 265.826.000                       | 19.332.800              | 28.800.000 | 446.871.800 |
| 31  | Ngô Văn Truyền + Khâm   | Đại Đông 1                  | 36 ( cũ 11)       | 39               | LUC      | 1.400,5             | 1.288,3                    |            | 112,2             |            | 1.400,5   | 0          | 1.400,5                  | 77.027.500                    | 154.055.000                       | 11.204.000              | 23.040.000 | 566.225.400 |
|     |                         |                             | 36 ( cũ 11)       | 82               | LUC      | 1.739,3             | 1.739,3                    |            |                   |            | 1.739,3   | 0          | 1.739,3                  | 95.661.500                    | 191.323.000                       | 13.914.400              |            |             |
| 32  | Vũ Trọng Tam            | Đại Đông 1                  | 36 ( cũ 11)       | 40               | LUC      | 1.606,7             | 1.332,0                    | 114,5      |                   | 160,2      | 1.332,0   | 274,7      | 1.606,7                  | 73.260.000                    | 146.520.000                       | 12.853.600              | 28.800.000 | 261.433.600 |
| 33  | Trần Thị Tiến           | Đại Đông 1                  | 36 ( cũ 11)       | 178              | LUC      | 1.268,9             | 1.268,9                    |            |                   |            | 1.268,9   | 0          | 1.268,9                  | 69.789.500                    | 139.579.000                       | 10.151.200              | 40.320.000 | 259.839.700 |
| 34  | Nguyễn Thị Tuyết (Hưng) | Đại Đông 1                  | 36 ( cũ 11)       | 79               | LUC      | 1.364,7             | 1.361,0                    | 3,7        |                   |            | 1.361,0   | 3,7        | 1.364,7                  | 74.855.000                    | 149.710.000                       | 10.917.600              | 5.760.000  | 241.242.600 |
| 35  | Ngô Văn Đạo             | Đại Đông 1                  | 36 ( cũ 11)       | 80               | LUC      | 1.727,5             | 1.698,0                    | 29,5       |                   |            | 1.698,0   | 29,5       | 1.727,5                  | 93.390.000                    | 186.780.000                       | 13.820.000              | 17.280.000 | 311.270.000 |
| 36  | Ngô Văn Tám             | Đại Đông 1                  | 36 ( cũ 11)       | 93               | LUC      | 1.243,9             | 1.243,9                    |            |                   |            | 1.243,9   | 0          | 1.243,9                  | 68.414.500                    | 136.829.000                       | 9.951.200               | 17.280.000 | 232.474.700 |
| 37  | Phạm Thị Thơm (Nu)      | Đại Đông 1                  | 36 ( cũ 11)       | 81               | LUC      | 2.001,8             | 1.966,0                    | 35,8       |                   |            | 1.966,0   | 35,8       | 2.001,8                  | 108.130.000                   | 216.260.000                       | 16.014.400              | 28.800.000 | 369.204.400 |
| 38  | Trần Xuân Thọ           | Đại Đông 1                  | 36 ( cũ 11)       | 83               | LUC      | 1.062,5             | 1.062,5                    |            |                   |            | 1.062,5   | 0          | 1.062,5                  | 58.437.500                    | 116.875.000                       | 8.500.000               | 14.400.000 | 198.212.500 |
| 39  | Lê Văn Hùng (Mai)       | Đại Đông 1                  | 36 ( cũ 11)       | 85               | LUC      | 1.931,0             | 1.931,0                    |            |                   |            | 1.931,0   | 0          | 1.931,0                  | 106.205.000                   | 212.410.000                       | 15.448.000              | 23.040.000 | 357.103.000 |

|    |                         |            |             |     |     |         |         |       |       |  |         |       |         |             |             |            |            |             |
|----|-------------------------|------------|-------------|-----|-----|---------|---------|-------|-------|--|---------|-------|---------|-------------|-------------|------------|------------|-------------|
| 40 | Ngô Văn Nhung           | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 87  | LUC | 1.512,9 | 1.512,9 |       |       |  | 1.512,9 | 0     | 1.512,9 | 83.209.500  | 166.419.000 | 12.103.200 | 14.400.000 | 276.131.700 |
| 41 | Ngô Xuân Thảo (Bông)    | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 86  | LUC | 591,1   | 566,0   | 25,1  |       |  | 566,0   | 25,1  | 591,1   | 31.130.000  | 62.260.000  | 4.728.800  | 34.560.000 | 132.678.800 |
| 42 | Nguyễn Văn Cường        | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 88  | LUC | 1.444,8 | 1.444,8 |       |       |  | 1.444,8 | 0     | 1.444,8 | 79.464.000  | 158.928.000 | 11.558.400 | 20.160.000 | 270.110.400 |
| 43 | Nguyễn Hồng Khanh       | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 89  | LUC | 1.549,9 | 1.549,9 |       |       |  | 1.549,9 | 0     | 1.549,9 | 85.244.500  | 170.489.000 | 12.399.200 | 14.400.000 | 282.532.700 |
| 44 | Nguyễn Tất Nờ (Chuyên)  | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 90  | LUC | 1.677,4 | 1.677,4 |       |       |  | 1.677,4 | 0     | 1.677,4 | 92.257.000  | 184.514.000 | 13.419.200 | 14.400.000 | 304.590.200 |
| 45 | Ngô Văn Hoạt            | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 91  | LUC | 1.691,9 | 1.691,9 |       |       |  | 1.691,9 | 0     | 1.691,9 | 93.054.500  | 186.109.000 | 13.535.200 | 11.520.000 | 304.218.700 |
| 46 | Đoàn Thị Diệu           | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 92  | LUC | 2.236,7 | 2.236,7 |       |       |  | 2.236,7 | 0     | 2.236,7 | 123.018.500 | 246.037.000 | 17.893.600 | 17.280.000 | 404.229.100 |
| 47 | Lê Thị Thoát            | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 94  | LUC | 1.887,2 | 1.856,0 | 31,2  |       |  | 1.856,0 | 31,2  | 1.887,2 | 102.080.000 | 204.160.000 | 15.097.600 | 5.760.000  | 327.097.600 |
| 48 | Nguyễn Văn Hào          | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 95  | LUC | 1.320,1 | 1.320,1 |       |       |  | 1.320,1 | 0     | 1.320,1 | 72.605.500  | 145.211.000 | 10.560.800 | 23.040.000 | 251.417.300 |
| 49 | Lê Văn Hiệp             | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 96  | LUC | 2.753,8 | 2.679,0 | 74,8  |       |  | 2.679,0 | 74,8  | 2.753,8 | 147.345.000 | 294.690.000 | 22.030.400 | 11.520.000 | 475.585.400 |
| 50 | Vũ Thị Liên ( Hách)     | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 98  | LUC | 1.596,2 | 1.596,2 |       |       |  | 1.596,2 | 0     | 1.596,2 | 87.791.000  | 175.582.000 | 12.769.600 | 11.520.000 | 287.662.600 |
| 51 | Nguyễn Tất Kinh         | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 99  | LUC | 1.232,8 | 1.108,9 |       | 123,9 |  | 1.232,8 | 0     | 1.232,8 | 67.804.000  | 135.608.000 | 9.862.400  | 17.280.000 | 230.554.400 |
| 52 | Phạm Thị Ninh ( Chiến)  | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 139 | LUC | 2.606,3 | 2.347,3 |       | 259,0 |  | 2.606,3 | 0     | 2.606,3 | 143.346.500 | 286.693.000 | 20.850.400 | 11.520.000 | 462.409.900 |
| 53 | Nguyễn Hồng Khương      | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 153 | LUC | 1.264,4 | 1.232,0 | 32,4  |       |  | 1.232,0 | 32,4  | 1.264,4 | 67.760.000  | 135.520.000 | 10.115.200 | 28.800.000 | 242.195.200 |
| 54 | Ngô Thị Đình            | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 155 | LUC | 2.669,6 | 2.669,6 |       |       |  | 2.669,6 | 0     | 2.669,6 | 146.828.000 | 293.656.000 | 21.356.800 | 5.760.000  | 467.600.800 |
| 55 | Ngô Văn Tân ( Dũng)     | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 157 | LUC | 1.775,0 | 1.335,0 | 440,0 |       |  | 1.335,0 | 440   | 1.775,0 | 73.425.000  | 146.850.000 | 14.200.000 | 23.040.000 | 257.515.000 |
| 56 | Nguyễn Văn Cấn          | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 159 | LUC | 1.359,9 | 1.332,0 | 27,9  |       |  | 1.332,0 | 27,9  | 1.359,9 | 73.260.000  | 146.520.000 | 10.879.200 | 23.040.000 | 253.699.200 |
| 57 | Nguyễn Thị Chúc (Sao)   | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 179 | LUC | 1.525,2 | 1.520,9 | 4,3   |       |  | 1.520,9 | 4,3   | 1.525,2 | 83.649.500  | 167.299.000 | 12.201.600 |            |             |
|    |                         | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 160 | LUC | 976,1   | 976,1   |       |       |  | 976,1   | 0     | 976,1   | 53.685.500  | 107.371.000 | 7.808.800  | 17.280.000 | 449.295.400 |
| 58 | Lê Văn Bắc              | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 161 | LUC | 1.944,5 | 1.798,0 | 146,5 |       |  | 1.798,0 | 146,5 | 1.944,5 | 98.890.000  | 197.780.000 | 15.556.000 | 40.320.000 | 352.546.000 |
| 59 | Lê Thị Cay              | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 162 | LUC | 1.846,3 | 1.846,3 |       |       |  | 1.846,3 | 0     | 1.846,3 | 101.546.500 | 203.093.000 | 14.770.400 | 14.400.000 | 333.809.900 |
| 60 | Lê Văn Sức              | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 173 | LUC | 910,1   | 910,1   |       |       |  | 910,1   | 0     | 910,1   | 50.055.500  | 100.111.000 | 7.280.800  |            |             |
|    |                         | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 163 | LUC | 940,4   | 940,4   |       |       |  | 940,4   | 0     | 940,4   | 51.722.000  | 103.444.000 | 7.523.200  | 14.400.000 | 334.536.500 |
| 61 | Ngô Thị Phú ( Sóc)      | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 164 | LUC | 1.022,0 | 1.022,0 |       |       |  | 1.022,0 | 0     | 1.022,0 | 56.210.000  | 112.420.000 | 8.176.000  | 23.040.000 | 199.846.000 |
| 62 | Nguyễn Thị Khánh (Ly)   | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 166 | LUC | 650,4   | 650,4   |       |       |  | 650,4   | 0     | 650,4   | 35.772.000  | 71.544.000  | 5.203.200  | 17.280.000 | 129.799.200 |
| 63 | Vũ Trọng Diễn           | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 167 | LUC | 2.065,1 | 2.065,1 |       |       |  | 2.065,1 | 0     | 2.065,1 | 113.580.500 | 227.161.000 | 16.520.800 | 17.280.000 | 374.542.300 |
| 64 | Nguyễn Thị Guồng (Minh) | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 169 | LUC | 2.341,8 | 2.341,8 |       |       |  | 2.341,8 | 0     | 2.341,8 | 128.799.000 | 257.598.000 | 18.734.400 | 14.400.000 | 419.531.400 |
| 65 | Ngô Thị Phương (Quân)   | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 170 | LUC | 1.983,5 | 1.983,5 |       |       |  | 1.983,5 | 0     | 1.983,5 | 109.092.500 | 218.185.000 | 15.868.000 | 5.760.000  | 348.905.500 |
| 66 | Ngô Văn Khuân           | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 171 | LUC | 1.998,3 | 1.998,3 |       |       |  | 1.998,3 | 0     | 1.998,3 | 109.906.500 | 219.813.000 | 15.986.400 | 20.160.000 | 365.865.900 |
| 67 | Trần Xuân Chử           | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 172 | LUC | 1.460,8 | 1.460,8 |       |       |  | 1.460,8 | 0     | 1.460,8 | 80.344.000  | 160.688.000 | 11.686.400 | 14.400.000 | 267.118.400 |
| 68 | Ngô Văn Thao            | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 174 | LUC | 1.291,2 | 1.291,2 |       |       |  | 1.291,2 | 0     | 1.291,2 | 71.016.000  | 142.032.000 | 10.329.600 | 23.040.000 | 246.417.600 |
| 69 | Ngô Văn Khoái           | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 175 | LUC | 1.799,9 | 1.799,9 |       |       |  | 1.799,9 | 0     | 1.799,9 | 98.994.500  | 197.989.000 | 14.399.200 | 11.520.000 | 322.902.700 |
| 70 | Nguyễn Tất Nho          | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 176 | LUC | 1.101,0 | 1.101,0 |       |       |  | 1.101,0 | 0     | 1.101,0 | 60.555.000  | 121.110.000 | 8.808.000  |            |             |
|    |                         | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 158 | LUC | 1.101,2 | 1.101,2 |       |       |  | 1.101,2 | 0     | 1.101,2 | 60.566.000  | 121.132.000 | 8.809.600  | 51.840.000 | 727.125.600 |
|    |                         | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 180 | LUC | 1.771,0 | 1.697,8 | 73,2  |       |  | 1.697,8 | 73,2  | 1.771,0 | 93.379.000  | 186.758.000 | 14.168.000 |            |             |
| 71 | Nguyễn Văn Oai          | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 181 | LUC | 1.898,0 | 1.898,0 |       |       |  | 1.898,0 | 0     | 1.898,0 | 104.390.000 | 208.780.000 | 15.184.000 | 11.520.000 | 339.874.000 |
| 72 | Trần Văn Hương          | Đại Đồng 1 | 33 ( cũ 8)  | 925 | LUC | 605,5   | 605,5   |       |       |  | 605,5   | 0     | 605,5   | 33.302.500  | 66.605.000  | 4.844.000  |            |             |
|    |                         | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 182 | LUC | 1.369,2 | 1.369,2 |       |       |  | 1.369,2 | 0     | 1.369,2 | 75.306.000  | 150.612.000 | 10.953.600 | 23.040.000 | 792.128.800 |
|    |                         | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 97  | LUC | 2.470,9 | 2.470,9 |       |       |  | 2.470,9 | 0     | 2.470,9 | 135.899.500 | 271.799.000 | 19.767.200 |            |             |
| 73 | Nguyễn Thị Ý (Thê)      | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 154 | LUC | 1.037,7 | 975,7   | 62,0  |       |  | 975,7   | 62    | 1.037,7 | 53.663.500  | 107.327.000 | 8.301.600  |            |             |
|    |                         | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 183 | LUC | 1.367,3 | 1.367,3 |       |       |  | 1.367,3 | 0     | 1.367,3 | 75.201.500  | 150.403.000 | 10.938.400 | 34.560.000 | 440.395.000 |
| 74 | Nguyễn Toàn Quyền       | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 184 | LUC | 2.975,0 | 2.574,8 | 312,2 | 88,0  |  | 2.887,0 | 88    | 2.975,0 | 158.785.000 | 317.570.000 | 23.800.000 | 28.800.000 | 528.955.000 |
| 75 | Nguyễn Thị Vinh (Đề)    | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 231 | LUC | 2.233,5 | 2.233,5 |       |       |  | 2.233,5 | 0     | 2.233,5 | 122.842.500 | 245.685.000 | 17.868.000 | 17.280.000 | 403.675.500 |
| 76 | Ngô Văn Tuấn (Đ)        | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 232 | LUC | 1.328,0 | 1.328,0 |       |       |  | 1.328,0 | 0     | 1.328,0 | 73.040.000  | 146.080.000 | 10.624.000 | 11.520.000 | 241.264.000 |
| 77 | Đoàn Thị Chính          | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 233 | LUC | 2.306,1 | 2.306,1 |       |       |  | 2.306,1 | 0     | 2.306,1 | 126.835.500 | 253.671.000 | 18.448.800 | 11.520.000 | 410.475.300 |
| 78 | Nguyễn Tất Dục          | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 235 | LUC | 2.626,2 | 2.626,2 |       |       |  | 2.626,2 | 0     | 2.626,2 | 144.441.000 | 288.882.000 | 21.009.600 | 23.040.000 | 477.372.600 |
| 79 | Nguyễn Thị Tinh (Niên)  | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 236 | LUC | 1.288,9 | 1.288,9 |       |       |  | 1.288,9 | 0     | 1.288,9 | 70.889.500  | 141.779.000 | 10.311.200 | 34.560.000 | 257.539.700 |
| 80 | Lê Văn Lặng             | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 237 | LUC | 2.127,1 | 329,1   |       |       |  | 329,1   | 0     | 329,1   | 18.100.500  | 36.201.000  | 2.632.800  |            | 56.934.300  |
| 81 | Ngô Thị Huê             | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 237 | LUC | 2.127,1 | 1.798,0 |       |       |  | 1.798,0 | 0     | 1.798,0 | 98.890.000  | 197.780.000 | 14.384.000 | 17.280.000 | 328.334.000 |
| 82 | Lê Thanh Bình           | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 238 | LUC | 586,3   | 586,3   |       |       |  | 586,3   | 0     | 586,3   | 32.246.500  | 64.493.000  | 4.690.400  |            |             |
|    |                         | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 239 | LUC | 1.174,6 | 1.174,6 |       |       |  | 1.174,6 | 0     | 1.174,6 | 64.603.000  | 129.206.000 | 9.396.800  | 11.520.000 | 316.155.700 |
| 83 | Trần Thị Máy            | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 243 | LUC | 3.742,2 | 3.713,0 | 29,2  |       |  | 3.713,0 | 29,2  | 3.742,2 | 204.215.000 | 408.430.000 | 29.937.600 | 51.840.000 | 694.422.600 |
| 84 | Ngô Văn Cấn             | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 244 | LUC | 1.396,9 | 1.232,0 | 164,9 |       |  | 1.232,0 | 164,9 | 1.396,9 | 67.760.000  | 135.520.000 | 11.175.200 | 11.520.000 | 225.975.200 |
| 85 | Ngô Thị Hới             | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 245 | LUC | 927,7   | 927,7   |       |       |  | 927,7   | 0     | 927,7   | 51.023.500  | 102.047.000 | 7.421.600  |            |             |
|    |                         | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 247 | LUC | 1.044,0 | 1.044,0 |       |       |  | 1.044,0 | 0     | 1.044,0 | 57.420.000  | 114.840.000 | 8.352.000  | 11.520.000 | 352.624.100 |
| 86 | Trần Xuân Tám           | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 249 | LUC | 936,5   | 936,5   |       |       |  | 936,5   | 0     | 936,5   | 51.507.500  | 103.015.000 | 7.492.000  |            |             |
|    |                         | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 252 | LUC | 1.892,4 | 1.892,4 |       |       |  | 1.892,4 | 0     | 1.892,4 | 104.082.000 | 208.164.000 | 15.139.200 | 28.800.000 | 518.199.700 |
| 87 | Trần Xuân Tam           | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 258 | LUC | 2.781,8 | 2.781,8 |       |       |  | 2.781,8 | 0     | 2.781,8 | 152.999.000 | 305.998.000 | 22.254.400 | 23.040.000 | 504.291.400 |
| 88 | Hoàng Công Bình         | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 253 | LUC | 757,8   | 757,8   |       |       |  | 757,8   | 0     | 757,8   | 41.679.000  | 83.358.000  | 6.062.400  | 5.760.000  | 136.859.400 |

|     |                         |            |             |     |     |         |         |       |       |      |         |       |         |             |             |            |            |             |
|-----|-------------------------|------------|-------------|-----|-----|---------|---------|-------|-------|------|---------|-------|---------|-------------|-------------|------------|------------|-------------|
| 89  | Phạm Thị The            | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 254 | LUC | 1.829,4 | 1.829,4 |       |       |      | 1.829,4 | 0     | 1.829,4 | 100.617.000 | 201.234.000 | 14.635.200 | 5.760.000  | 322.246.200 |
| 90  | Nguyễn Duy Tân          | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 257 | LUC | 2.620,1 | 2.464,0 | 156,1 |       |      | 2.464,0 | 156,1 | 2.620,1 | 135.520.000 | 271.040.000 | 20.960.800 | 28.800.000 | 456.320.800 |
| 91  | Ngô Văn Thuần           | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 259 | LUC | 1.888,8 | 1.840,0 | 48,8  |       |      | 1.840,0 | 48,8  | 1.888,8 | 101.200.000 | 202.400.000 | 15.110.400 | 28.800.000 | 347.510.400 |
| 92  | Lê Thị Lục              | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 261 | LUC | 2.413,0 | 2.413,0 |       |       |      | 2.413,0 | 0     | 2.413,0 | 132.715.000 | 265.430.000 | 19.304.000 |            |             |
|     |                         |            | 36 ( cũ 11) | 944 | LUC | 566,0   | 566,0   |       |       |      | 566,0   | 0     | 566,0   | 31.130.000  | 62.260.000  | 4.528.000  | 28.800.000 | 544.167.000 |
| 93  | Mai Thị Thảo (Đô)       | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 262 | LUC | 2.083,3 | 1.856,3 |       | 227,0 |      | 2.083,3 | 0     | 2.083,3 | 114.581.500 | 229.163.000 | 16.666.400 |            |             |
|     | Mai Thị Thảo (Mừng)     | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 297 | LUC | 2.336,0 | 2.050,8 |       | 285,2 |      | 2.336,0 | 0     | 2.336,0 | 128.480.000 | 256.960.000 | 18.688.000 | 23.040.000 | 787.578.900 |
| 94  | Hoàng Thị Nur           | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 298 | LUC | 1.935,9 | 1.935,9 |       |       |      | 1.935,9 | 0     | 1.935,9 | 106.474.500 | 212.949.000 | 15.487.200 | 28.800.000 | 363.710.700 |
| 95  | Ngô Văn Kính            | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 300 | LUC | 3.754,2 | 3.696,0 | 58,2  |       |      | 3.696,0 | 58,2  | 3.754,2 | 203.280.000 | 406.560.000 | 30.033.600 | 23.040.000 | 662.913.600 |
| 96  | Ngô Văn Nghĩa           | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 307 | LUC | 1.858,9 | 1.858,9 |       |       |      | 1.858,9 | 0     | 1.858,9 | 102.239.500 | 204.479.000 | 14.871.200 |            |             |
|     |                         |            | 36 ( cũ 11) | 305 | LUC | 624,3   | 624,3   |       |       |      | 624,3   | 0     | 624,3   | 34.336.500  | 68.673.000  | 4.994.400  | 40.320.000 | 668.102.400 |
|     |                         |            | 36 ( cũ 11) | 310 | LUC | 1.145,6 | 1.145,6 |       |       |      | 1.145,6 | 0     | 1.145,6 | 63.008.000  | 126.016.000 | 9.164.800  |            |             |
| 97  | Lê Thị Hoàn             | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 306 | LUC | 1.954,8 | 1.858,0 | 96,8  |       |      | 1.858,0 | 96,8  | 1.954,8 | 102.190.000 | 204.380.000 | 15.638.400 | 11.520.000 | 333.728.400 |
| 98  | Ngô Văn Huyền           | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 308 | LUC | 1.345,4 | 1.332,0 | 13,4  |       |      | 1.332,0 | 13,4  | 1.345,4 | 73.260.000  | 146.520.000 | 10.763.200 | 23.040.000 | 253.583.200 |
| 99  | Nguyễn Văn Duy          | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 309 | LUC | 1.713,2 | 1.698,0 | 15,2  |       |      | 1.698,0 | 15,2  | 1.713,2 | 93.390.000  | 186.780.000 | 13.705.600 | 28.800.000 | 322.675.600 |
| 100 | Ngô Văn Lâm             | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 311 | LUC | 2.919,6 | 2.847,0 | 72,6  |       |      | 2.847,0 | 72,6  | 2.919,6 | 156.585.000 | 313.170.000 | 23.356.800 | 46.080.000 | 539.191.800 |
| 101 | Bùi Thị Lùng (Long)     | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 312 | LUC | 1.250,0 | 1.232,0 | 18,0  |       |      | 1.232,0 | 18    | 1.250,0 | 67.760.000  | 135.520.000 | 10.000.000 | 34.560.000 | 247.840.000 |
| 102 | Nguyễn Đình Viên        | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 313 | LUC | 2.234,5 | 2.234,5 |       |       |      | 2.234,5 | 0     | 2.234,5 | 122.897.500 | 245.795.000 | 17.876.000 | 28.800.000 | 415.368.500 |
| 103 | Nguyễn Thị Là           | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 314 | LUC | 2.491,4 | 2.464,0 |       | 27,4  |      | 2.464,0 | 27,4  | 2.491,4 | 135.520.000 | 271.040.000 | 19.931.200 | 46.080.000 | 472.571.200 |
| 104 | Ngô Văn Teng            | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 315 | LUC | 1.802,0 | 1.802,0 |       |       |      | 1.802,0 | 0     | 1.802,0 | 99.110.000  | 198.220.000 | 14.616.000 | 11.520.000 | 323.266.000 |
| 105 | Đỗ Thị Vân              | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 316 | LUC | 568,7   | 566,0   | 2,7   |       |      | 566,0   | 2,7   | 568,7   | 31.130.000  | 62.260.000  | 4.549.600  | 17.280.000 | 115.219.600 |
| 106 | Ngô Văn Tem             | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 317 | LUC | 2.519,5 | 2.514,0 | 5,5   |       |      | 2.514,0 | 5,5   | 2.519,5 | 138.270.000 | 276.540.000 | 20.156.000 | 23.040.000 | 458.006.000 |
| 107 | Nguyễn Tất Văn          | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 319 | LUC | 751,2   | 751,2   |       |       |      | 751,2   | 0     | 751,2   | 41.316.000  | 82.632.000  | 6.009.600  |            |             |
|     |                         |            | 36 ( cũ 11) | 422 | LUC | 2.340,0 | 1.754,4 |       |       |      | 1.754,4 | 0     | 1.754,4 | 96.492.000  | 192.984.000 | 14.035.200 | 51.840.000 | 485.308.800 |
| 108 | Nguyễn Thị Ninh (Thanh) | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 318 | LUC | 2.873,4 | 2.847,0 | 26,4  |       |      | 2.847,0 | 26,4  | 2.873,4 | 156.585.000 | 313.170.000 | 22.987.200 | 28.800.000 | 521.542.200 |
| 109 | Nguyễn Trọng Nhung      | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 359 | LUC | 2.823,1 | 2.494,4 |       | 302,6 | 26,1 | 2.797,0 | 26,1  | 2.823,1 | 153.835.000 | 307.670.000 | 22.584.800 | 51.840.000 | 535.929.800 |
| 110 | Nguyễn Tất Sơn          | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 320 | LUC | 1.200,3 | 1.200,3 |       |       |      | 1.200,3 | 0     | 1.200,3 | 66.016.500  | 132.033.000 | 9.602.400  |            |             |
|     |                         |            | 36 ( cũ 11) | 360 | LUC | 2.718,8 | 2.718,8 |       |       |      | 2.718,8 | 0     | 2.718,8 | 149.534.000 | 299.068.000 | 21.750.400 | 23.040.000 | 701.044.300 |
| 111 | Trần Thị Máy (Tú)       | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 361 | LUC | 1.924,5 | 1.898,0 | 26,5  |       |      | 1.898,0 | 26,5  | 1.924,5 | 104.390.000 | 208.780.000 | 15.396.000 | 40.320.000 | 368.886.000 |
| 112 | Đinh Văn Đăng           | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 362 | LUC | 2.009,2 | 1.998,0 | 11,2  |       |      | 1.998,0 | 11,2  | 2.009,2 | 109.890.000 | 219.780.000 | 16.073.600 | 17.280.000 | 363.023.600 |
| 113 | Nguyễn Thị Cừ           | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 363 | LUC | 2.807,2 | 2.797,0 | 10,2  |       |      | 2.797,0 | 10,2  | 2.807,2 | 153.835.000 | 307.670.000 | 22.457.600 | 46.080.000 | 530.042.600 |
| 114 | Bùi Thị Mật             | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 364 | LUC | 2.334,1 | 2.298,0 | 36,1  |       |      | 2.298,0 | 36,1  | 2.334,1 | 126.390.000 | 252.780.000 | 18.672.800 | 40.320.000 | 438.162.800 |
| 115 | Ngô Thị Phương (Thành)  | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 365 | LUC | 2.742,7 | 2.714,0 | 28,7  |       |      | 2.714,0 | 28,7  | 2.742,7 | 149.270.000 | 298.540.000 | 21.941.600 | 23.040.000 | 492.791.600 |
| 116 | Ngô Văn Thái (Kiến)     | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 366 | LUC | 1.853,7 | 917,7   |       |       |      | 917,7   | 0     | 917,7   | 50.473.500  | 100.947.000 | 7.341.600  | 2.880.000  | 161.642.100 |
| 117 | Nguyễn Thị Hòa (Pháp)   | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 367 | LUC | 2.565,9 | 584,0   |       |       |      | 584,0   | 0     | 584,0   | 32.120.000  | 64.240.000  | 4.672.000  | 10.080.000 | 111.112.000 |
| 118 | Ngô Thị Mãn (Tâm)       | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 370 | LUC | 2.307,6 | 351,8   |       |       |      | 351,8   | 0     | 351,8   | 19.349.000  | 38.698.000  | 2.814.400  |            | 60.861.400  |
| 119 | Ngô Văn Biên            | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 371 | LUC | 2.485,9 | 1.005,7 |       |       |      | 1.005,7 | 0     | 1.005,7 | 55.313.500  | 110.627.000 | 8.045.600  | 11.520.000 | 185.506.100 |
| 120 | Ngô Văn Phương          | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 372 | LUC | 2.448,8 | 2.448,8 |       |       |      | 2.448,8 | 0     | 2.448,8 | 134.684.000 | 269.368.000 | 19.590.400 | 34.560.000 | 458.202.400 |
| 121 | Đinh Văn Quán           | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 373 | LUC | 2.018,8 | 1.898,0 | 120,8 |       |      | 1.898,0 | 120,8 | 2.018,8 | 104.390.000 | 208.780.000 | 16.150.400 | 17.280.000 | 346.600.400 |
| 122 | Vũ Thị Thứ              | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 374 | LUC | 1.738,0 | 1.698,0 | 40,0  |       |      | 1.698,0 | 40    | 1.738,0 | 93.390.000  | 186.780.000 | 13.904.000 | 34.560.000 | 328.634.000 |
| 123 | Ngô Thị Thông           | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 375 | LUC | 1.449,0 | 1.444,0 | 5,0   |       |      | 1.444,0 | 5     | 1.449,0 | 79.420.000  | 158.840.000 | 11.592.000 | 5.760.000  | 255.612.000 |
| 124 | Nguyễn Văn Chung (Hiên) | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 376 | LUC | 1.345,7 | 1.332,0 | 13,7  |       |      | 1.332,0 | 13,7  | 1.345,7 | 73.260.000  | 146.520.000 | 10.765.600 | 46.080.000 | 276.625.600 |
| 125 | Ngô Văn Cường (Lào)     | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 377 | LUC | 3.180,7 | 3.180,7 |       |       |      | 3.180,7 | 0     | 3.180,7 | 174.938.500 | 349.877.000 | 25.445.600 | 23.040.000 | 573.301.100 |
| 126 | Đinh Văn Lý             | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 378 | LUC | 1.931,4 | 1.702,3 | 195,7 | 33,4  |      | 1.898,0 | 33,4  | 1.931,4 | 104.390.000 | 208.780.000 | 15.451.200 | 23.040.000 | 351.661.200 |
| 127 | Trần Huy Tuấn           | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 419 | LUC | 1.973,8 | 1.726,5 | 154,5 | 92,8  |      | 1.881,0 | 92,8  | 1.973,8 | 103.455.000 | 206.910.000 | 15.790.400 | 28.800.000 | 354.955.400 |
| 128 | Nguyễn Đình Niễn        | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 420 | LUC | 1.240,7 | 1.232,0 | 8,7   |       |      | 1.232,0 | 8,7   | 1.240,7 | 67.760.000  | 135.520.000 | 9.925.600  | 11.520.000 | 224.725.600 |
| 129 | Ngô Văn Thức (Thành)    | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 421 | LUC | 2.522,8 | 2.514,0 | 8,8   |       |      | 2.514,0 | 8,8   | 2.522,8 | 138.270.000 | 276.540.000 | 20.182.400 | 46.080.000 | 481.072.400 |
| 130 | Ngô Văn Hùng (Thúy)     | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 423 | LUC | 1.801,9 | 937,7   |       |       |      | 937,7   | 0     | 937,7   | 51.573.500  | 103.147.000 | 7.501.600  | 14.400.000 | 176.622.100 |
| 131 | Nguyễn Văn Thiệu (Hiên) | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 424 | LUC | 1.919,6 | 56,3    |       |       |      | 56,3    | 0     | 56,3    | 3.096.500   | 6.193.000   | 450.400    |            | 9.739.900   |
| 132 | Lê Thị Hời ( Cường)     | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 438 | LUC | 2.838,5 | 2.774,0 | 6,9   |       | 57,6 | 2.774,0 | 64,5  | 2.838,5 | 152.570.000 | 305.140.000 | 22.708.000 | 34.560.000 | 514.978.000 |
| 133 | Nguyễn Thị Bình (Thắng) | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 440 | LUC | 2.569,2 | 2.230,0 |       | 334,0 | 5,2  | 2.564,0 | 5,2   | 2.569,2 | 141.020.000 | 282.040.000 | 20.553.600 | 5.760.000  | 449.373.600 |
| 134 | Ngô Minh Loan (Hương)   | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 491 | LUC | 724,1   | 631,9   | 92,1  | 0,1   |      | 724,0   | 0,1   | 724,1   | 39.820.000  | 79.640.000  | 5.792.800  | 23.040.000 | 148.292.800 |
| 135 | Ngô Văn Hoạch (Cam)     | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 492 | LUC | 1.423,6 | 307,0   |       |       |      | 307,0   | 0     | 307,0   | 16.885.000  | 33.770.000  | 2.456.000  |            | 53.111.000  |
| 136 | Nguyễn Văn Nờ (Bích)    | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 493 | LUC | 3.366,0 | 82,6    |       |       |      | 82,6    | 0     | 82,6    | 4.543.000   | 9.086.000   | 660.800    |            | 14.289.800  |
| 137 | Nguyễn Văn Hồng         | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 494 | LUC | 3.011,5 | 158,0   |       |       |      | 158,0   | 0     | 158,0   | 8.690.000   | 17.380.000  | 1.264.000  |            | 27.334.000  |
| 138 | Nguyễn Trọng Tuấn       | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 912 | LUC | 566,2   | 566,0   | 0,2   |       |      | 566,0   | 0,2   | 566,2   | 31.130.000  | 62.260.000  | 4.529.600  | 23.040.000 | 120.959.600 |
| 139 | Ngô Văn Bảy             | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 920 | LUC | 586,1   | 566,0   | 20,1  |       |      | 566,0   | 20,1  | 586,1   | 31.130.000  | 62.260.000  | 4.688.800  | 28.800.000 | 126.878.800 |
| 140 | Nguyễn Thị Duyên (Bây)  | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 924 | LUC | 1.299,2 | 1.299,2 |       |       |      | 1.299,2 | 0     | 1.299,2 | 71.456.000  | 142.912.000 | 10.393.600 | 46.080.000 | 270.841.600 |

|            |                                       |            |             |     |     |                  |                |                |              |                  |                |                  |                       |                       |                      |                      |                       |                       |
|------------|---------------------------------------|------------|-------------|-----|-----|------------------|----------------|----------------|--------------|------------------|----------------|------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| 141        | Trần Xuân Vang                        | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 942 | LUC | 1.365,6          | 1.332,0        | 33,6           |              |                  | 1.332,0        | 33,6             | 1.365,6               | 73.260.000            | 146.520.000          | 10.924.800           | 23.040.000            | 253.744.800           |
| 142        | Ngô Văn Khải (Ba)                     | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 299 | LUC | 961,8            | 961,8          |                |              |                  | 961,8          | 0                | 961,8                 | 52.899.000            | 105.798.000          | 7.694.400            | 40.320.000            | 570.711.200           |
|            |                                       |            | 36 ( cũ 11) | 943 | LUC | 2.224,6          | 1.931,0        |                | 167,2        | 126,4            | 2.098,2        | 126,4            | 2.224,6               | 115.401.000           | 230.802.000          | 17.796.800           |                       |                       |
| 143        | Nguyễn Tất Phong (Hương)              | Đại Đồng 1 | 37 ( cũ 12) | 1   | LUC | 1.833,8          | 1.833,8        |                |              |                  | 1.833,8        | 0                | 1.833,8               | 100.859.000           | 201.718.000          | 14.670.400           | 25.920.000            | 343.167.400           |
| 144        | Nguyễn Tất Báu (Xúng)                 | Đại Đồng 1 | 37 ( cũ 12) | 3   | LUC | 2.412,7          | 2.411,9        | 0,8            |              |                  | 2.411,9        | 0,8              | 2.412,7               | 132.654.500           | 265.309.000          | 19.301.600           | 34.560.000            | 622.074.400           |
|            |                                       |            | 37 ( cũ 12) | 4   | LUC | 984,1            | 984,1          |                |              |                  | 984,1          | 0                | 984,1                 | 54.125.500            | 108.251.000          | 7.872.800            |                       |                       |
| 145        | Ngô Thị Mau                           | Đại Đồng 1 | 37 ( cũ 12) | 5   | LUC | 1.814,3          | 1.698,0        | 116,3          |              |                  | 1.698,0        | 116,3            | 1.814,3               | 93.390.000            | 186.780.000          | 14.514.400           | 17.280.000            | 311.964.400           |
| 146        | Ngô Văn Thuận (Việt)                  | Đại Đồng 1 | 37 ( cũ 12) | 10  | LUC | 2.339,2          | 959,1          |                |              |                  | 959,1          | 0                | 959,1                 | 52.750.500            | 105.501.000          | 7.672.800            | 11.520.000            | 177.444.300           |
| 147        | Nguyễn Thị Bốn                        | Đại Đồng 1 | 37 ( cũ 12) | 11  | LUC | 2.699,0          | 2.025,4        |                |              |                  | 2.025,4        | 0                | 2.025,4               | 111.397.000           | 222.794.000          | 16.203.200           | 23.040.000            | 373.434.200           |
| 148        | Ngô Ngọc Trâm (Thành)                 | Đại Đồng 1 | 37 ( cũ 12) | 12  | LUC | 1.972,0          | 1.847,2        |                | 120,8        | 4,0              | 1.968,0        | 4                | 1.972,0               | 108.240.000           | 216.480.000          | 15.776.000           | 11.520.000            | 352.016.000           |
| 149        | Nguyễn Văn Tê                         | Đại Đồng 1 | 37 ( cũ 12) | 29  | LUC | 3.164,0          | 13,4           |                |              |                  | 13,4           | 0                | 13,4                  | 737.000               | 1.474.000            | 107.200              |                       | 2.318.200             |
| 150        | Nguyễn Trọng Huỳnh                    | Đại Đồng 1 | 37 ( cũ 12) | 28  | LUC | 3.314,3          | 36,5           |                |              |                  | 36,5           | 0                | 36,5                  | 2.007.500             | 4.015.000            | 292.000              |                       | 6.314.500             |
| 151        | Đình Văn Thọ                          | Đại Đồng 1 | 37 ( cũ 12) | 198 | LUC | 1.372,8          | 621,4          |                |              |                  | 621,4          | 0                | 621,4                 | 34.177.000            | 68.354.000           | 4.971.200            | 5.760.000             | 113.262.200           |
| 152        | Ngô Xuân Toàn                         | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 922 | LUC | 586,9            | 566,0          | 20,9           |              |                  | 566,0          | 20,9             | 586,9                 | 31.130.000            | 62.260.000           | 4.695.200            | 28.800.000            | 126.885.200           |
| 153        | Ngô Văn Năm                           | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 78  | LUC | 2.908,3          | 2.619,8        |                | 240,2        | 48,3             | 2.860,0        | 48,3             | 2.908,3               | 157.300.000           | 314.600.000          | 23.266.400           | 17.280.000            | 512.446.400           |
| 154        | Ngô Văn Từ (Phú)                      | Đại Đồng 1 | 37 ( cũ 12) | 13  | LUC | 2.743,7          | 2.631,9        |                | 111,8        |                  | 2.743,7        | 0                | 2.743,7               | 150.903.500           | 301.807.000          | 21.949.600           | 34.560.000            | 509.220.100           |
| 155        | Nguyễn Thị Gái (Đoa)                  | Đại Đồng 1 | 36 ( cũ 11) | 234 | LUC | 1.052,6          | 1.052,6        |                |              |                  | 1.052,6        | 0                | 1.052,6               | 57.893.000            | 115.786.000          | 8.420.800            | 5.760.000             | 187.859.800           |
| 156        | Đoàn Văn Ngôn                         | Đại Đồng 1 | 33 ( cũ 8)  | 57  | LUC | 2.120,6          | 2.120,6        |                |              |                  | 2.120,6        | 0                | 2.120,6               | 116.633.000           | 233.266.000          | 16.964.800           | 23.040.000            | 389.903.800           |
| 157        | Nguyễn Văn Quang                      | Đại Đồng 1 | 33 ( cũ 8)  | 102 | LUC | 1.654,7          | 1.654,7        |                |              |                  | 1.654,7        | 0                | 1.654,7               | 91.008.500            | 182.017.000          | 13.237.600           | 23.040.000            | 309.303.100           |
| <b>I</b>   | <b>Tổng</b>                           |            |             |     |     | <b>291.362,6</b> | <b>3.123,1</b> | <b>3.906,9</b> | <b>783,4</b> | <b>295.269,5</b> | <b>3.906,5</b> | <b>299.176,0</b> | <b>16.239.822.500</b> | <b>32.479.645.000</b> | <b>2.393.408.000</b> | <b>3.468.960.000</b> | <b>54.581.835.500</b> |                       |
| <b>II</b>  | <b>Chi phí tổ chức thực hiện I*2%</b> |            |             |     |     |                  |                |                |              |                  |                |                  |                       |                       |                      |                      |                       | <b>1.091.636.710</b>  |
| <b>III</b> | <b>Tổng cộng (I+II)</b>               |            |             |     |     |                  |                |                |              |                  |                |                  |                       |                       |                      |                      |                       | <b>55.673.472.210</b> |

(Bảng chữ: Năm trăm tỷ, sáu trăm bảy ba triệu, bốn trăm bảy hai nghìn, hai trăm mười đồng)